NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến hết ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 1 năm 2019

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B02/TCTDHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**7.028.347**	**5.979.833**
II.	**Tiền gửi tại NHNN**		**23.182.208**	**20.756.531**
III.	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**130.562.013**	**107.510.487**
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		126.467.402	101.938.284
2.	Cho vay các TCTD khác		4.094.611	5.572.203
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**1**	**3.249.935**	**3.528.982**
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.379.561	3.602.443
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(129.626)	(73.461)
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**2**	**281.166**	**528.762**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**851.921.034**	**782.385.236**
1.	Cho vay khách hàng	3	864.925.948	790.688.059
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(13.004.914)	(8.302.823)
VIII.	**Chứng khoán đầu tư**	**5**	**101.947.808**	**128.392.765**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		88.416.344	125.759.661
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.227.592	5.133.392
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2.696.128)	(2.500.288)
IX.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**6**	**3.310.455**	**3.114.101**
1.	Vốn góp liên doanh		2.899.502	2.704.255
2.	Đầu tư dài hạn khác		412.645	412.645
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.692)	(2.799)
X.	**Tài sản cố định**		**11.114.703**	**11.436.527**
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.193.478	6.386.736
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*13.925.392*	*13.310.305*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(7.731.914)*	*(6.923.569)*
2.	Tài sản cố định vô hình		4.921.225	5.049.791
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*6.424.369*	*6.320.043*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(1.503.144)*	*(1.270.252)*
IX	**Bất động sản đầu tư**		-	-
XI.	**Tài sản Có khác**		**31.720.597**	**31.427.618**
1.	Các khoản phải thu		21.423.074	13.714.382
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.905.419	14.523.919
3.	Tài sản Có khác		3.401.040	3.197.133
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		*907*	*2.722*
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(8.936)	(7.816)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**1.164.318.266**	**1.095.060.842**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B02/TCTDHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**7**	**62.600.159**	**15.206.899**
II.	**Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**	**8**	**110.873.268**	**115.158.765**
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		73.941.924	68.526.012
2.	Vay các TCTD khác		36.931.344	46.632.753
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**9**	**825.816.119**	**752.935.338**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**5.934.029**	**6.364.158**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**10**	**46.216.359**	**22.501.773**
VII.	**Các khoản nợ khác**		**45.409.525**	**119.128.626**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		15.820.408	12.357.877
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	29.165.846	106.429.185
3.	Dự phòng rủi ro khác	11	423.271	341.564
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.096.849.459**	**1.031.295.559**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	**13**	**67.468.807**	**63.765.283**
1.	Vốn của TCTD		46.416.214	46.208.756
a.	*Vốn điều lệ*		*37.234.046*	*37.234.046*
b.	*Vốn đầu tư XDCB*		-	-
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8.974.698*	*8.974.710*
d.	*Cổ phiếu quỹ*		-	-
e.	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
g.	*Vốn khác*		207.470	-
2.	Quỹ của TCTD		8.153.616	7.476.339
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		588.950	550.601
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.009.703	9.233.969
5.	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**13**	**300.324**	**295.618**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**1.164.318.266**	**1.095.060.842**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B02/TCTDHN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	3.058.616	3.383.765
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	167.327.100	195.261.549
	Cam kết mua ngoại tệ		*2.507.667*	*4.202.387*
	Cam kết bán ngoại tệ		*2.724.166*	*4.411.779*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*162.095.267*	*186.647.383*
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	52.954.139	55.316.608
5.	Bảo lãnh khác	21	57.637.961	54.223.212
6.	Các cam kết khác	21	37.414.889	28.719.395

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Việt Nga	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Hồng Vân

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B03/TCTDHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	18.819.591	17.504.492	74.149.723	65.277.199
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	18.247.113	10.348.668	51.629.742	38.204.212
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**572.478**	**7.155.824**	**22.519.981**	**27.072.987**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.737.327	1.390.951	5.954.421	4.302.331
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		953.191	818.745	3.184.396	2.447.131
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**16**	**784.136**	**572.206**	**2.770.025**	**1.855.200**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**17**	**170.213**	**192.462**	**709.869**	**709.966**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		**(111.820)**	**8.925**	**279.428**	**324.668**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**122.027**	**16.990**	**224.038**	**(80.869)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		701.555	1.316.514	2.903.224	3.233.912
6.	Chi phí hoạt động khác		153.411	667.077	1.026.710	1.239.040
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**548.144**	**649.437**	**1.876.514**	**1.994.872**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**18**	**36.543**	**85.941**	**367.287**	**743.046**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**19**	**3.557.669**	**5.026.987**	**14.257.011**	**15.069.777**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(1.435.948)**	**3.654.798**	**14.490.131**	**17.550.093**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(582.527)**	**1.680.788**	**7.747.804**	**8.343.899**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**(853.421)**	**1.974.010**	**6.742.327**	**9.206.194**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(154.972)	387.922	1.306.628	1.747.409
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(230)	(117)	8.127	(117)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(155.202)**	**387.805**	**1.314.755**	**1.747.292**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B03/TCTDHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(698.219)	1.586.205	5.427.572	7.458.902
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(11.070)	8.624	6.541	26.539
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		(687.149)	1.577.581	5.421.031	7.432.363

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Việt Nga	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Hồng Vân

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B04/TCTDHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		81.724.599	64.942.556
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(48.169.305)	(35.767.979)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.758.074	2.841.199
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.016.410	1.824.454
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(52.830)	(842.441)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.968.711	2.289.247
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(13.292.995)	(13.276.456)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.573.255)	(1.793.430)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**25.379.409**	**20.217.150**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(60.211.059)**	**(136.128.883)**
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.628.518	(1.895.466)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng		22.771.999	3.496.089
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		247.596	153.928
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(71.531.023)	(121.036.561)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(2.706.866)	(7.663.701)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(10.621.283)	(9.183.172)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		**59.904.506**	**139.860.930**
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và		47.393.260	10.398.482
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.285.497)	30.006.898
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		72.880.781	97.875.190
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		23.714.586	(1.347.680)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(430.129)	288.690
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(79.368.495)	2.639.973
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		-	(623)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**25.072.856**	**23.949.197**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B04/TCTDHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(1.025.304)	(1.784.649)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.084	43.701
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(5.037)	(5.277)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	600.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		367.287	231.582
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(656.970)**	**(914.643)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(5.212.766)
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**(5.212.766)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**24.415.886**	**17.821.788**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**		**131.707.327**	**113.814.949**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**38.349**	**70.590**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B04/TCTDHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	20	156.161.562	131.707.327

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Việt Nga	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Hồng Vân

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", hoặc viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày 31/12/2018 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Họ và tên	**Chức danh**
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch (được bầu ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết 568//NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 13/7/2018 theo Quyết định số 1436/QĐ-NHNN về việc miễn nhiệm người đại diện phần vốn Nhà nước tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam)
Ông Trần Minh Bình	Thành viên (được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018)
Ông Cát Quang Dương	Thành viên (giao phụ trách Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam từ ngày 23/7/2018 theo Nghị quyết số 261/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/7/2018, thôi giao phụ trách Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam từ ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 8/12/2018 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 08/12/2018 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ)
Ông Yotaro Agari	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên
Ông Hideaki Takase	Thành viên (bầu bổ sung ngày 21/04/2018)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày 31/12/2018 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên

Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 8/12/2018 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày 31/12/2018 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lê Đức Thọ	Tổng giám đốc (được bầu làm Chủ tịch HĐQT theo Nghị quyết 568//NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Ông Trần Minh Bình	Tổng giám đốc (bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc theo Quyết định số 4468/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 8/12/2018, được giao nhiệm vụ Quyền Tổng giám đốc theo Quyết định số 1368/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc theo Quyết định số 4968/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 8/12/2018)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 18/12/2018)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; ba (03) đơn vị sự nghiệp, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (02) văn phòng đại diện trong nước; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Quyết định Thành lập số*	*Lĩnh vực Hoạt động chính*	*% sở hữu của NH*
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	97.83%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 24.197 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC: Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005; văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng

ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/ QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018)

- Các ước tính kế toán: VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD", các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 31/12/2018. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính chênh lệch so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính lớn hơn hoặc bằng 1% thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính để chuyển đổi.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư, góp vốn được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về việc cho vay của tổ chức tín dụng, với các quy định về nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ vay, lãi suất cho vay tại ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để kinh doanh, tiêu dùng, sinh hoạt;

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam",

Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho

tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (–) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
  ✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
  ✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

13.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy đinh tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tuỳ thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay", được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

18. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**2.283.108**	**2.910.939**
- Chứng khoán Chính phủ	1.276.084	2.907.488
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước	575.179	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát	431.845	3.451
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	**946.375**	**671.504**
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát	21.491	10
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước	924.884	671.494
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	150.078	20.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(129.626)**	**(73.461)**
	3.249.935	**3.528.982**

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo	
	Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2018		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**275.835**	**79.987**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	79.987
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	275.835	
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	**85.318**	-
Tại ngày 31/12/2017		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**473.323**	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	35.489	-
+ Cam kết mua kỳ hạn tiền tệ	-	-
+ Cam kết bán kỳ hạn tiền tệ	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	427.070	-
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đi		-
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đến		-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	10.764	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	**55.439**	-

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	851.853.211	778.247.588
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.026.188	1.364.879
Cho thuê tài chính	2.486.941	2.297.299
Các khoản trả thay khách hàng	96.054	71.899
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	452.354	547.321
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.011.200	8.159.073
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	864.925.948	**790.688.059**

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	846.025.275	778.049.805
Nợ cần chú ý	5.383.055	3.627.123
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.135.701	1.243.379
Nợ nghi ngờ	1.912.141	2.550.738
Nợ có khả năng mất vốn	9.469.776	5.217.014
	864.925.948	**790.688.059**

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	487.609.766	448.913.060
Nợ trung hạn	70.340.280	76.808.731
Nợ dài hạn	306.975.902	264.966.268
	864.925.948	**790.688.059**

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Năm nay			
Số dư đầu năm (01/01/2018)	**5.944.758**	**2.358.065**	**8.302.823**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	823.882	4.132.751	4.956.633
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (*)	-	(254.542)	(254.542)
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	**6.768.640**	**6.236.274**	**13.004.914**

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Năm trước			
Số dư đầu năm số trình bày lại (01/01/2017)	**4.894.202**	**2.004.369**	**6.898.571**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.050.556	2.564.001	3.614.557
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	(2.210.305)	(2.210.305)
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	**5.944.758**	**2.358.065**	**8.302.823**

(*) Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 hàng năm.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**87.953.117**	**125.153.427**
Chứng khoán Nợ	*88.017.442*	*125.287.262*
- Chứng khoán Chính phủ	41.709.054	52.508.513
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.957.410	26.696.702
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.350.978	46.082.047
Chứng khoán Vốn	*398.902*	*472.399*
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	398.902	472.399
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	*(463.227)*	*(606.234)*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**13.994.691**	**3.239.338**
Giá trị chứng khoán	*16.227.592*	*5.133.392*
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	94.041	55.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.933.551	2.878.392
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*(2.232.901)*	*(1.894.054)*
	101.947.808	**128.392.765**

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.899.502	2.704.255
Các khoản đầu tư dài hạn khác	412.645	412.645
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.692)	(2.799)
	3.310.455	**3.114.101**

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm như sau:

	31/12/2018				*31/12/2017*			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)*	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.899.502	50%	96.500.000	1.688.788	2.704.255	50%
		1.688.788	**2.899.502**			**1.688.788**	**2.704.255**	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Vay NHNN	3.394.516	4.107.281
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.387.558	4.100.323
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi của KBNN	59.205.643	11.099.618
Các khoản nợ khác	-	-
	62.600.159	**15.206.899**

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**45.929.817**	**41.701.970**
- Bằng VND	45.506.583	38.087.146
- Bằng vàng và ngoại tệ	423.234	3.614.824
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**28.012.107**	**26.824.042**
- Bằng VND	24.662.300	19.634.870
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.349.807	7.189.172
Vay các TCTD khác	**36.931.344**	**46.632.753**
- Bằng VND	4.244.314	548.900
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	32.687.030	46.083.853
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	110.873.268	**115.158.765**

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**124.039.627**	**115.412.491**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	99.241.853	95.909.532
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	24.797.774	19.502.959
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**694.572.398**	**631.943.800**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	665.347.621	604.962.495
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	29.224.777	26.981.305
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**4.067.540**	**3.173.915**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.471.786	1.521.130
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	1.595.754	1.652.785
Tiền gửi ký quỹ	**3.136.554**	**2.405.132**
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	2.800.123	1.961.897
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	336.431	443.235
	825.816.119	**752.935.338**

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	*197*	-	-	-	-	*197*
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	*166*	*6.150.000*	*14.050.896*	-	*20.201.062*
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	-	*26.015.100*	-	-	*26.015.100*
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	*197*	*166*	*32.165.100*	*14.050.896*	-	*46.216.359*

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	15.820.408	12.357.877
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Các khoản phải trả	27.661.025	106.028.940
Các khoản phải trả nội bộ	*2.708.834*	*3.776.803*
Các khoản phải trả bên ngoài	*24.952.191*	*102.252.137*
Dự phòng rủi ro khác:	423.271	341.564
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	*423.271*	*341.564*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.504.821	400.245
	45.409.525	**119.128.626**

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư tại*
	01/01/2018	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	31/12/2018
	triệu đồng	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*
Thuế GTGT	32.452	362.078	373.219	21.311
Thuế TNDN hiện hành	131.590	1.306.640	1.573.255	(135.025)
Các loại thuế khác	135.545	796.697	807.526	124.716
	299.587	**2.465.415**	**2.754.000**	**11.002**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (năm 2017: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1.Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu 01/01/2018 số kiểm toán	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối 31/12/2018*
		Tăng	*Giảm*	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.710	-	12	8.974.698
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	550.601	38.349	-	588.950
6. Quỹ đầu tư phát triển	55.836	10.105	-	65.941
7. Quỹ dự phòng tài chính	4.823.005	535.913	-	5.358.918
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	2.597.498	131.258	-	2.728.756
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.233.969	5.421.031	2.645.297	12.009.703
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	295.618	6.299	1.593	300.324
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	207.471	-	207.471
	63.765.283	**6.350.426**	**2.646.902**	**67.468.807**

Quỹ đầu tư phát triển

- Tăng là số trích quỹ năm 2018 của Công ty con

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là số trích quỹ năm 2018 của Ngân hàng và công ty con

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là số trích quỹ năm 2018 của Ngân hàng và công ty con

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến ngày 31/12/2018 của Ngân hàng.
- Giảm là do trích các quỹ của Ngân hàng và công ty con, điều chỉnh khấu hao và nguyên nhân khác

Chỉ tiêu lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2018 thuộc về cổ đông thiểu số
- Giảm là do phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi thuộc về cổ đông thiểu số

Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu khác

- Tăng là vốn tăng thêm khi loại trừ giá trị của khoản đầu tư với phần vốn thuộc về ngân hàng

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2018		*31/12/2017*	
	Tổng số triệu đồng	*Vốn cổ phần thường triệu đồng*	*Tổng số triệu đồng*	*Vốn cổ phần thường triệu đồng*
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.698	8.974.698	8.974.710	8.974.710
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.208.744	**46.208.744**	**46.208.756**	**46.208.756**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2018	*Năm 2017*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.723.404.556*	*3.723.404.556*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

13.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành

13.3. Các quỹ của các công ty con

13.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

13.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

13.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2018 *triệu đồng*	*Năm 2017* *triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	2.239.149	2.325.479
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	61.609.187	50.436.259
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.940.971	11.397.746
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	650.154	554.466
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	236.392	212.982
Thu khác từ hoạt động tín dụng	473.870	350.267
	74.149.723	**65.277.199**

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2018 *triệu đồng*	*Năm 2017* *triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	40.920.798	34.666.313
Trả lãi tiền vay	1.971.213	1.884.027
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.218.639	1.544.739
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.519.092	109.133
	51.629.742	**38.204.212**

16. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2018 triệu đồng	*Năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	417.993	361.714
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(82.399)	(37.912)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(56.166)	866
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**279.428**	**324.668**

17. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2018 triệu đồng	*Năm 2017 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.016	81.779
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(32.838)	(28.188)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	140.860	(134.460)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**224.038**	**(80.869)**

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2018 triệu đồng	*Năm 2017 triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ	45.454	652.022
- Từ chứng khoán Vốn	*8.180*	*3.534*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*37.274*	*648.488*
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	321.833	91.024
	367.287	**743.046**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2018 triệu đồng	*Năm 2017 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	27.769	35.515
Chi phí cho nhân viên:	7.517.363	8.282.388
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*5.993.983*	*6.919.462*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*550.848*	*431.020*
- Chi trợ cấp	*14.320*	*32.842*
- Khác	*958.212*	*899.064*
Chi về tài sản :	2.356.549	2.631.446
- Khấu hao tài sản cố định	*1.045.723*	*1.159.913*
- Chi khác về TSCĐ	*1.310.826*	*1.471.533*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.292.313	3.572.296
Trong đó:		
- Công tác phí	*222.664*	*243.992*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*52.604*	*45.620*
- Chi khác	*3.017.045*	*3.282.684*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	629.513	542.652
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	433.504	5.480
	14.257.011	**15.069.777**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	6.911.704	5.896.090
Tiền gửi tại NHNN	23.167.119	20.752.988
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	68.610.799	53.223.521
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không	57.842.499	48.923.964
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	3.700.000
	156.532.121	**132.496.563**

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	31/12/2018 triệu đồng	*31/12/2017 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**113.650.716**	**112.923.585**
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.058.616	3.383.765
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	52.954.139	55.316.608
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	57.637.961	54.223.212
Các cam kết đưa ra	**204.741.989**	**223.980.944**
Cam kết giao dịch hối đoái	167.327.100	195.261.549
Cam kết khác	37.414.889	28.719.395
	318.392.705	**336.904.529**

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	2.425.677
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(712.765)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(4.011.620)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	4.010

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	23.182.208	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	3.394.516
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.011.795	-

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*CCTC phái sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng*
Trong nước	860.009.361	951.767.562	113.353.629	281.166	108.023.497
Nước ngoài	9.011.198	7.196.124	297.087	-	-
	869.020.559	**958.963.686**	**113.650.716**	**281.166**	**108.023.497**

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- ***Bối cảnh kinh tế thế giới:***

Kinh tế thế giới trong năm 2018 có nhiều biến động, nổi bật như: căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung, bất ổn nội tại ở Châu Âu, lãi suất cơ bản USD trong năm đã tăng 1%,... Cụ thể:

Kinh tế Mỹ: Nước Mỹ dưới sự điều hành của Tổng thống D.Trump đã có hàng loạt các thay đổi về chính sách kinh tế, thương mại và đối ngoại trong năm 2018, nổi bật như: chính sách cắt giảm thuế, đàm phán lại hàng loạt các thỏa thuận thương mại với các đối tác lớn và đặc biệt là việc chính thức mở ra cuộc chiến tranh thương mại với Trung Quốc từ tháng 7/2018 khi các vấn đề về chuyển giao công nghệ và cạnh tranh công bằng mà Mỹ nêu ra đã không được xem xét nghiêm túc. Mỹ và Trung Quốc hiện đã tạm thời hòa hoãn trong vòng 90 ngày để mở ra các cuộc đàm phán mới từ ngày 1/12/2018 sau khi hai nước này liên tục áp thuế lên các mặt hàng của nhau.

Bất chấp cuộc chiến tranh thương mại với Trung Quốc, kinh tế Mỹ trong năm 2018 khởi sắc. Nền kinh tế có mức lạm phát xoay quanh ngưỡng mục tiêu 2% của Fed, tỷ lệ thất nghiệp thất nhất trong nhiều năm và ước lượng về tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 2018 đưa ra sau phiên họp Ủy ban FOMC tháng 12 là 3% - mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2005 (theo dữ liệu World Bank). Trong năm, do các điều kiện kinh tế thuận lợi khiến Ủy ban FOMC đã tăng lãi suất cơ bản USD tới 4 lần, tổng cộng tăng 1% giúp cho USD Index có thời điểm đã tạo mức đỉnh trong 18 tháng.

Viễn cảnh kinh tế Mỹ năm 2019 dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn khả quan nhất trong những nền kinh tế phát triển.

Khu vực châu Âu: Bất ổn chính trị của các nước thành viên, xung đột nội khối và đà tăng trưởng chậm lại so với năm 2017 là những nét chung khái quát về tình hình khu vực này trong năm qua.

Các bất ổn chính trị đã diễn ra ngay từ trong nội bộ của hai trụ cột lớn nhất của Liên minh Châu Âu (EC) là Đức và Pháp. Chính sách nhập cư, vốn được Thủ tướng A.Merkel ủng hộ và cũng là một nguồn gốc của các xung đột của các quốc gia Nam Âu với EU, đã khiến sự ủng hộ của cử tri Đức với liên minh cầm quyền do bà A.Merkel cầm đầu giảm sút mạnh. Trong khi đó, nước Pháp nhằm đối phó với tình trạng biểu tình kèm bạo loạn của "phong trào áo vàng" đã phải dùng các biện pháp tăng chi Ngân sách khiến thâm hụt có thể quay lại ở trên trần giới hạn quy định của EC. Đối với vấn đề Brexit, hạn chót đang cận kề nhưng kết quả cuối cùng vẫn không rõ ràng đặt ra mối nguy nước Anh có thể rời Khối khi không có thỏa thuận nào được thông qua.

Các dữ liệu kinh tế vĩ mô của khu vực Châu Âu trong năm 2018 không cho thấy nhiều tín hiệu khả quan. Đà tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế châu Âu đã giảm sút so với năm 2017, tăng trưởng sản xuất suy giảm, chỉ số tâm lý kinh doanh tiếp tục ở mức thấp,... NHTW Châu Âu (ECB) mặc dù đã cắt giảm chương trình nới lỏng định lượng QE từ tháng 9 và chính thức dừng chương trình này trong tháng 12 nhưng vẫn cam kết sẽ tiếp tục tái đầu tư toàn bộ lượng đáo hạn và giữ mặt bằng lãi suất không thay đổi cho tới ít nhất giữa năm 2019 do lo ngại kinh tế Châu Âu vẫn cần hỗ trợ tăng trưởng.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Viễn cảnh kinh tế - chính trị năm 2019 của Liên minh Châu Âu tồn tại nhiều các sự kiện tiềm ẩn khả năng gây biến động lớn: Brexit (29/3), bầu cử Nghị viện Châu Âu (26/5), ECB với chính sách tiền tệ…

Tại khu vực Châu Á: Nền kinh tế Trung Quốc giảm tốc, gặp nhiều khó khăn trong khi đối đầu với Mỹ trong thương chiến, trong khi đó, các NHTW các nước khác phải đối phó với làn sóng lãi suất USD tăng cao.

Báo cáo đưa ra thời điểm cuối tháng 9/2018 của Ngân hàng thanh toán quốc tế - BIS cho thấy, mục tiêu từ đầu năm 2018 của NHTW Trung Quốc (PBOC) về việc giảm bớt nợ vay ("deleverage") của nền kinh tế đã không thành công (số liệu cho thấy tỷ lệ vay nợ của các thành phần kinh tế so với GDP đã tiếp tục tăng thay vì giảm). PBOC trong năm đã phải cắt giảm dự trữ bắt buộc 4 lần, tăng cường bơm tiền thông qua các kênh cho vay trung dài hạn, sử dụng dự trữ và các biện pháp hành chính để đối phó với đà mất giá của CNY,… Trong khi mô hình tăng trưởng dựa vào tăng trưởng tín dụng của Trung Quốc bắt đầu bộc lộ các hạn chế thì nước này tiếp tục phải hứng chịu thêm các vấn đề căng thẳng trong quan hệ thương mại với Mỹ khiến triển vọng kinh tế các năm tiếp theo dự kiến sẽ khó khăn.

Động thái nâng lãi suất của Fed trong năm 2018 đã khiến hàng loạt các NHTW các nước phải điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản của nội tệ để đối phó (NHTW Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia…). Triển vọng thời gian tới của kinh tế Châu Á dự kiến sẽ khó khăn hơn khiến Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã dự đoán tăng trưởng kinh tế của châu Á giảm từ mức 5.6% trong năm 2018 xuống 5.4% trong năm 2019. Các nhà kinh tế dự đoán tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc có thể giảm mất 1% trong năm tới nếu nước này và Mỹ kết thúc giai đoạn hòa hoãn trong cuộc chiến thương mại mà không đi tới thống nhất và áp các mức thuế cao hơn trong năm 2019.

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Việt Nam đã hoàn thành các chỉ tiêu đề ra trong năm 2018 như: tăng trưởng GDP là 7.08%, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu trên 7 tỷ USD, CPI trung bình 3.54%, cụ thể:

GDP: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2018 ước tính tăng 7.31% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng quý IV/2018 thấp hơn tăng trưởng quý IV/2017 nhưng cao hơn tăng trưởng quý IV các năm 2011-2016. GDP cả năm 2018 tăng 7.08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Tính chung quý IV/2018, IIP ước tính tăng 9.4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 2.6%; ngành chế biến, chế tạo tăng 11.1%; sản xuất và phân phối điện tăng 10.5%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6.7%. Tính chung cả năm 2018, IIP ước tính tăng 10.2% so với năm trước (quý I tăng 12.7%; quý II tăng 8.2%; quý III tăng 10.7%; quý IV tăng 9.4%), tuy thấp hơn mức tăng 11,3% của năm 2017 nhưng cao hơn mức tăng các năm 2012-2016.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0.25%, tăng 2.98% so với tháng 12 năm trước. CPI quý IV tăng 0.6% so với quý trước và tăng 3.44% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân CPI năm 2018 tăng 3.54% so với năm 2017, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đã đạt được trong bối cảnh điều chỉnh được gần hết giá các mặt hàng do nhà nước quản lý đặt ra trong năm 2018.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI): Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KH&ĐT, tính chung trong năm 2018, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt 35.46 tỷ USD, bằng 98.8% so với lnăm 2017. Ước tính các dự án FDI đã giải ngân 19.1 tỷ USD, tăng 9.1% so với năm 2017. Theo lĩnh vực đầu tư, nhà ĐTNN đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà ĐTNN nhất với tổng số vốn đạt 16.58 tỷ USD (chiếm 46.7%). Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 6.6 tỷ USD (chiếm 18.6%).

Xuất nhập khẩu: Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu quý IV/2018 đạt 64.37 tỷ USD, tăng 11.2% so với cùng kỳ năm 2017 và tăng 3.3% so với quý trước. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 65.26 tỷ USD, tăng 8.6% so với cùng kỳ năm 2017 và giảm nhẹ 0.03% so với quý III năm nay. Tính chung cả năm 2018, cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu 7.2 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25.6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32.8 tỷ USD.

Tỷ giá USD/VND: tỷ giá trung tâm tăng 1.78%, tỷ giá liên ngân hàng trong nước tăng ~2.4% so với thời điểm cuối năm 2017. Trong bối cảnh Mỹ liên tục tăng lãi suất đồng USD, sự biến động mạnh của đồng USD cũng như đồng nhân dân tệ trên thị trường thế giới từ ảnh hưởng của thương chiến Mỹ - Trung, đồng nội tệ của nhiều nước trong khu vực tăng giá... gây áp lực lớn lên tỷ giá USD/VND trong nước. NHNN VN trong năm 2018 đã áp dụng linh hoạt nhiều biện pháp như bán ngoại tệ nhằm ổn định tỷ giá, mở lại việc bán tỷ giá kỳ hạn được hủy ngang cho các TCTD, điều hành lãi suất VND hợp lý nhằm hỗ trợ việc ổn định tỷ giá và mức giá chung.

Lãi suất huy động: Thời điểm quý IV/2018, mặt bằng lãi suất huy động từ dân cư có sự điều chỉnh tăng từ 30-50 điểm, đặc biệt là tại các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên. Với nhóm ngân hàng TMCP tư nhân, lãi suất kỳ hạn 6 tháng đến dưới 12 tháng phổ biến trên dưới 7%/năm, kỳ hạn dưới 6 tháng ở mức cao kịch trần tức 5.5%/năm còn kỳ hạn dài thì phổ biến trên 7% cho đến hơn 8%/năm. Trong khi đó, ở nhóm ngân hàng có vốn Nhà nước chi phối thì lãi suất tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng vẫn dưới 5%/năm và kỳ hạn dài cao nhất cũng chỉ 7%/năm.

Thị trường vàng: Năm 2018 là năm nhiều biến động với việc thị trường vàng sau khi giảm xuống mức thấp đã phục hồi được từ thời điểm giữa quý IV. Nhiều diễn biến kinh tế, chính trị thế giới trong năm qua đã ảnh hưởng tới thị trường kim loại quý. Đầu năm 2018, thị trường vàng tương đối ổn định nhưng tới khoảng giữa năm, giá vàng thế giới tụt dốc không phanh và liên tục sau đó là những chuỗi ngày giảm giá của vàng. Giá vàng giao ngay có thời điểm trong tháng 8 đã ở mức thấp nhất kể từ tháng 1/2017. Thông thường, giới đầu tư sẽ tìm đến vàng như một "kênh trú ẩn an toàn" trong thời kỳ bất ổn nhưng trong năm 2018, kim loại quý này đã không được hưởng lợi từ xu thế này, khi các nhà đầu tư chuyển hướng tới trái phiếu của Mỹ và mua đồng USD. Tới tháng 11, giá vàng đã tăng mạnh trở lại do đồng USD yếu vì áp lực bán mạnh trên thị trường ngoại tệ. Kết thúc 2018, giá vàng đang trên đà tăng giá mạnh nhất trong 2 năm, trong bối cảnh giới đầu tư lo ngại về triển vọng kinh tế toàn cầu khiến thị trường chứng khoán biến động, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, bấp bênh về kế hoạch Brexit và tình trạng đóng cửa một phần của Chính phủ Mỹ.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- ***Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:***

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...). Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Trong năm 2018, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án trong giai đoạn tiếp theo của chương trình Basel II theo kế hoạch, lộ trình đã xây dựng. Trong quý III và quý IV/2018, Ngân hàng đã rà soát đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng và triển khai các nội dung cần thiết để đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, Ngân hàng tiếp tục đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung, các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

✓ ***Về quản lý rủi ro tín dụng:***

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng…tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, … để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 25 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

(ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

(iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc.

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
(ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
(iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
	triệu đồng	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.028.347	-	-	-	-	7.028.347	7.028.347
Tiền gửi tại NHNN	23.182.208	-	-	-	-	23.182.208	23.182.208
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	130.562.013	-	-	130.562.013	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.379.561	-	-	-	-	3.379.561	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	281.166	-	-	-	-	281.166	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	864.925.948	-	-	864.925.948	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	88.416.344	-	88.416.344	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	16.227.592	-	-	-	16.227.592	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	412.645	-	412.645	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	31.719.387	-	-	31.719.387	(*)
	33.871.282	**16.227.592**	**1.027.207.348**	**88.828.989**	-	**1.166.135.211**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	62.600.159	62.600.159	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	110.873.268	110.873.268	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	825.816.119	825.816.119	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	5.934.029	5.934.029	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	46.216.359	46.216.359	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	44.965.346	44.965.346	(*)
	-	-	-	-	**1.096.405.280**	**1.096.405.280**	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

25. Rủi ro thị trường

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

- Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Uỷ ban AlCO đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- Phương pháp quản lý:

NHCTVN căn cứ vào cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường và các thông tin thị trường khác để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Đối với hoạt động sử dụng vốn, NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ.

- ***Quy định kiểm tra, giám sát***:
  - Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất
  - Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro…
  - Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- Phân tích thời gian đến kỳ điều chỉnh lãi suất của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

26. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán vốn (thuộc chứng khoán đầu tư), các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản có khác được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên nguyên tắc:
  + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời gian điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quí IV/2018 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/12/2018

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.028.347	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.028.347**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	23.182.208	-	-	-	-	-	**23.182.208**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các	-	-	-	108.434.620	19.795.393	1.220.000	1.112.000	-	-	**130.562.013**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.379.561	-	-	-	-	-	**3.379.561**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	281.166	-	-	-	-	-	**281.166**
Cho vay khách hàng (*)	-	13.517.618	5.383.055	310.740.548	251.122.454	206.135.768	56.004.678	19.957.270	2.064.557	**864.925.948**
Chứng khoán đầu tư (*)	398.902	-	-	3.795.722	16.041.797	8.013.201	2.553.847	52.720.798	21.119.670	**104.643.936**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.312.147	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.312.147**
Tài sản cố định	11.114.703	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.114.703**
Tài sản Có khác (*)	31.729.533	-	-	-	-	-	-	-	-	**31.729.533**
Tổng tài sản	**53.583.632**	**13.517.618**	**5.383.055**	**449.813.825**	**286.959.643**	**215.368.970**	**59.670.525**	**72.678.068**	**23.184.226**	**1.180.159.562**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	56.238.981	3.853.941	878.473	1.628.763	-	-	**62.600.159**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	91.604.344	15.352.965	2.285.369	1.630.589	-	-	**110.873.268**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	129.577.460	207.038.783	200.801.899	182.517.535	105.153.688	726.754	**825.816.119**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.805.478	229.176	-	2.899.375	-	**5.934.029**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.259	-	3.415.100	18.850.000	23.950.000	-	**46.216.359**
Các khoản nợ khác	44.986.254	-	-	-	-	-	-	-	-	**44.986.254**
Tổng nợ phải trả	**44.986.254**	-	-	**277.422.044**	**229.051.167**	**207.610.018**	**204.626.888**	**132.003.063**	**726.754**	**1.096.426.188**
Mức chênh lệch ròng	**8.597.378**	**13.517.618**	**5.383.055**	**172.391.781**	**57.908.476**	**7.758.952**	**(144.956.363)**	**(59.324.995)**	**22.457.472**	**83.733.374**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tuỳ theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu vốn, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế các khoản tiền gửi/ tiền vay này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể bị rút trước hạn (không thực hiện đúng theo ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quí IV/2018 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2018

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.028.347	-	-	-	-	**7.028.347**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.182.208	-	-	-	-	**23.182.208**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	108.434.620	19.795.393	2.332.000	-	-	**130.562.013**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.379.561	-	-	-	-	**3.379.561**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài	-	-	281.166	-	-	-	-	**281.166**
Cho vay khách hàng (*)	13.517.618	5.383.055	54.581.576	180.440.229	302.849.199	132.775.137	175.379.135	**864.925.948**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.829.283	5.170.020	4.777.337	66.303.878	25.563.418	**104.643.936**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.312.147	**3.312.147**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	11.114.703	**11.114.703**
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	31.729.533	**31.729.533**
Tổng tài sản	**13.517.618**	**5.383.055**	**199.716.761**	**205.405.641**	**309.958.535**	**199.079.015**	**247.098.936**	**1.180.159.562**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	56.238.981	3.853.941	2.507.237	-	-	**62.600.159**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	86.734.496	13.378.408	5.373.594	5.274.482	112.288	**110.873.268**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	129.577.460	207.038.783	383.319.434	105.153.688	726.754	**825.816.119**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.899.375	3.034.654	**5.934.029**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.259	-	14.050.000	7.650.000	24.515.100	**46.216.359**
Các khoản nợ khác	-	-	21.146.438	3.381.571	6.805.814	13.198.992	453.439	**44.986.254**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**293.698.634**	**227.652.703**	**412.056.079**	**134.176.537**	**28.842.235**	**1.096.426.188**
Mức chênh thanh khoản ròng	**13.517.618**	**5.383.055**	**(93.981.872)**	**(22.247.062)**	**(102.097.544)**	**64.902.478**	**218.256.701**	**83.733.374**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

27.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cần trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế…

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quí IV/2018 cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Rủi ro Tiền tệ ngày 31/12/2018

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	159.520	980.030	5.763.833	124.964	**7.028.347**
Tiền gửi tại NHNN	-	3.428.888	19.753.320	-	**23.182.208**
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.531.339	26.207.672	102.393.323	429.678	**130.562.013**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.379.561	-	**3.379.561**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	281.166	-	**281.166**
Cho vay khách hàng (*)	3.331.263	71.204.987	790.389.698	-	**864.925.948**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	104.643.936	-	**104.643.936**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	1.623.359	-	**3.312.147**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	74.251	-	11.040.452	-	**11.114.703**
Tài sản Có khác (*)	1.410.890	10.815.328	19.503.315	-	**31.729.533**
Tổng tài sản	**6.507.263**	**114.325.694**	**1.058.771.963**	**554.642**	**1.180.159.562**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	62.600.159	-	**62.600.159**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	477.844	35.515.910	74.413.197	466.318	**110.873.268**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	2.935.601	52.901.621	769.861.383	117.514	**825.816.119**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	187.465	4.897.114	849.358	92	**5.934.029**
Phát hành giấy tờ có giá	-	877	46.215.482	-	**46.216.359**
Các khoản nợ khác	2.598.412	1.723.658	40.664.184	-	**44.986.254**
Vốn và các quỹ	-	-	67.468.807	-	**67.468.807**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**6.199.322**	**95.039.180**	**1.062.072.570**	**583.923**	**1.163.894.995**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**307.942**	**19.286.513**	**(3.300.607)**	**(29.280)**	**16.264.567**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**307.942**	**19.286.513**	**(3.300.607)**	**(29.280)**	**16.264.567**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ CHỦ YẾU VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2018	*31/12/2017*
	đồng	*đồng*
USD	23.195	22.425
EUR	26.587	27.208
GBP	29.537	30.646
CHF	23.544	23.294
JPY	210,69	201,42
SGD	17.023	17.010
CAD	17.034	18.123
AUD	16.392	17.740
NZD	16.364	16.158
THB	715,47	697,45
SEK	2.589	2.765
NOK	2.667	2.766
DKK	3.552	3.654
HKD	2.962	2.906
CNY	3.372	3.486
KRW	21,08	21,30
LAK	2,74	2,90
MYR	5.329	5.327

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Việt Nga	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Hồng Vân